

KHÁI NIỆM “LÝ THUYẾT” QUA GÓC NHÌN CỦA JONATHAN CULLER

Đinh Hồng Phúc (lược thuật)

Trường Đại học Thủ Dầu Một

TÓM TẮT

Bài viết này lược thuật lối diễn giải của Jonathan Culler về khái niệm “lý thuyết” trong lĩnh vực nghiên cứu văn học đương đại, được trình bày trong Literary Theory – A Very Short Introduction (Oxford University Press, 1997). Từ viễn tượng cấu trúc luận, tác giả cho rằng lý thuyết không phải là sự nghiên cứu về bản tính của văn học hay các phương pháp nghiên cứu văn học, mà là một thể suy tư và viết khó xác định ranh giới. Bốn đặc điểm chính của lý thuyết: có tính liên ngành, có phân tích tư biện, là sự phê phán về lương thức, và có tính phản tư.

Từ khóa: lý thuyết, văn học, nghiên cứu

*

Bài viết này lược thuật lối diễn giải của Jonathan Culler về khái niệm “lý thuyết” trong lĩnh vực nghiên cứu văn học đương đại, được trình bày trong *Literary Theory – A Very Short Introduction* (Oxford University Press, 1997). Đây là một trong những tập giáo trình nhập môn nghiên cứu văn học lý thú, có nhiều gợi mở, được đánh giá cao trong cộng đồng học thuật. Đặc điểm của giáo trình này là nó không kết cấu nội dung theo kiểu khảo sát những lập trường lý thuyết của “các trường phái” phê bình văn học, mà nêu ra loạt các chủ đề quan trọng và những cuộc tranh luận về các chủ đề ấy như: làm thế nào để định nghĩa văn học, mối quan hệ giữa văn học và nghiên cứu văn hóa, bản tính của ngôn ngữ văn học, tự sự và tự sự học... Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi giới thiệu với độc giả chương 1 của cuốn sách này với ý muốn góp phần cung cấp thêm một góc nhìn khác của một lý thuyết gia đương đại cho việc học tập và nghiên cứu lý luận văn học của chúng ta. Tên bài và tên tiểu mục 5 là do chúng tôi đặt.

1. Lý thuyết như là thể loại

Trong lĩnh vực nghiên cứu văn học, lý thuyết không phải là sự nghiên cứu về bản tính của văn học hay các phương pháp nghiên cứu văn học. Nó là một thể suy tư và viết (a body of thinking and writing) rất khó xác định ranh giới. Theo Richard Rorty: “Kể từ thời của Goethe, Macaulay, Carlyle và Emerson, người ta khai triển một lối viết mới. Lối viết mới này không phải là sự đánh giá về những giá trị tương đối của các nền sản xuất văn học (literary productions), không phải là lịch sử trí tuệ, không phải là triết học đạo đức, không phải là sự tiên tri của xã hội, mà là tất cả những thứ này đã được hòa trộn vào nhau trong một thể loại mới” [Rorty, 1982:66]. Để đặt cho thể loại đa thể này một cái tên thì chữ *lý thuyết* là một biệt hiệu phù hợp nhất, chữ này dùng để chỉ các tác phẩm đã thành công trong việc thách thức và định hướng lại tư duy trong các lĩnh vực nằm ngoài lĩnh vực của chúng. Đây là lối giải thích đơn

giản nhất về việc điều gì khiến cho cái gì đó được xét như là lý thuyết. Các công trình được coi là lý thuyết có sức tác động vượt khỏi lĩnh vực ban đầu của chúng.

Lỗi giải thích đơn giản này là một định nghĩa chưa thỏa đáng nhưng có vẻ nó nắm bắt điều gì đó đã xảy ra từ những năm 1960: các lỗi viết từ bên ngoài lĩnh vực nghiên cứu văn học đã được giới nghiên cứu văn học áp dụng, bởi lẽ những cách phân tích của chúng về ngôn ngữ, tâm thức, lịch sử, hay văn hóa, mang lại những cách giải thích mới đầy tính thuyết phục về các vấn đề văn bản và văn hóa. Theo nghĩa này, lý thuyết không phải một tập hợp các phương pháp nghiên cứu văn học mà là một nhóm không bó buộc các lỗi viết về tất cả mọi thứ trên đời, từ các vấn đề chuyên môn nhất đến các phương cách đầy biến chuyển trong đó người ta nói và nghĩ về thân thể. Thể loại “lý thuyết” bao gồm các công trình trong lĩnh vực nhân học, lịch sử nghệ thuật, nghiên cứu điện ảnh, nghiên cứu giới, ngôn ngữ học, triết học, lý thuyết chính trị, phân tâm học, nghiên cứu khoa học, lịch sử xã hội-trí tuệ, và xã hội học. Các công trình nói trên được gắn chặt với những luận cứ thuộc các lĩnh vực này, nhưng chúng trở thành “lý thuyết” vì các viễn kiến hay các luận cứ của chúng có tính chất gợi ý hay hữu ích đối với những ai không nghiên cứu các bộ môn này. Các công trình trở thành “lý thuyết” ấy cung cấp những cách giải thích, mà các lĩnh vực khác có thể sử dụng, về ý nghĩa, tự nhiên và văn hóa, về sự hoạt động của tâm thần, các mối quan hệ giữa kinh nghiệm công cộng với kinh nghiệm riêng tư, giữa các lực lượng lịch sử rộng lớn hơn với kinh nghiệm cá nhân.

2. Tác động của lý thuyết

Sự tác động chủ yếu của lý thuyết là việc đặt nghi vấn về giá trị hiệu lực của “lương thức” (common-sense): các quan

niệm của lương thức về nghĩa, lỗi viết, văn học, kinh nghiệm. Chẳng hạn, lý thuyết đặt ra nghi vấn về (a) quan niệm cho rằng nghĩa (meaning) của một lời phát biểu hay một văn bản là cái “có trong đầu” người nói, hoặc (b) ý niệm rằng viết là sự diễn đạt chân lý đang nằm ở đâu đó, trong một kinh nghiệm hay trong một sự việc mà nó đang diễn tả, hoặc (c) ý niệm cho rằng thực tại là cái “hiện diện” tại một thời điểm nhất định.

Lý thuyết thường là một sự phê phán có tính chất gây gổ về các quan niệm của lương thức, hơn nữa, là một sự nỗ lực cho thấy rằng cái mà ta cho là đương nhiên trên thực tế là một sự kiến tạo lịch sử, một lý thuyết đặc thù – cái lý thuyết đến với ta tự nhiên đến mức ta không còn xem nó là lý thuyết nữa. Với tính cách là một sự phê phán về lương thức và sự khảo sát các quan niệm thay thế nhau, lý thuyết bao gồm sự tra hỏi về các tiền đề hay các giả định cơ bản nhất của nghiên cứu văn học, lật lại bất cứ những gì đã được coi là đương nhiên: Thế nào là nghĩa? Thế nào là tác giả? Thế nào là đọc? Cái “Tôi” là gì? Các văn bản có quan hệ thế nào với các hoàn cảnh trong đó chúng được làm ra?

Thay vì nói chung chung về lý thuyết, ta hãy lao ngay vào lỗi viết khó hiểu nào đó qua hai trong số các lý thuyết gia lừng lẫy nhất để xem ta có thể rút ra được điều gì. Tôi đề xuất hai trường hợp liên quan nhưng tương phản nhau, cả hai đều bao gồm những sự phê phán về các ý niệm của lương thức về “tình dục”, “lỗi viết” và “kinh nghiệm”.

3. Foucault bàn về tình dục

Trong *Lịch sử tính dục*, Michel Foucault xem xét cái mà ông gọi là “giả thuyết áp chế” (“le hypothèse répressive”): quan niệm thông thường cho rằng tình dục là cái gì đó mà các thời kỳ trước đây đã đề

nén, áp chế và là cái mà những con người hiện đại đã phải đấu tranh để giải phóng nó. Theo Foucault, “tính dục” không phải là cái gì đó thuộc về tự nhiên bị áp chế, mà là một ý niệm phức tạp được tạo ra bởi hàng loạt các thực tiễn xã hội, các cuộc điều tra nghiên cứu, trò chuyện và hoạt động viết lách, nói gọn là “các diễn ngôn” hay “các thực tiễn diễn ngôn” (discursive practices). Ông không phủ nhận rằng có các hành vi nhục thể của quan hệ tính giao, hay con người có một giới tính sinh học và các cơ quan liên quan đến giới tính. Ông cho rằng thế kỷ 19 đã tìm ra những cách thức mới để tập hợp một loạt các sự việc khác nhau hoàn toàn xét về mặt tiềm năng: những hành vi nhất định, mà ta gọi là những sự phân biệt giới tính sinh học, những bộ phận trên thân thể, những sự phản ứng tâm lý, và nhất là những ý nghĩa xã hội, vào dưới một phạm trù duy nhất (phạm trù “tính dục”). Những cách thức mà người ta nói và xem xét về các hành vi ứng xử, các cảm giác và các chức năng sinh học này đã tạo ra một cái gì đó khác, một sự thống nhất nhân tạo, được gọi là “tính dục”, cái đi đến chỗ được coi là nền tảng cho bản sắc của cá nhân. Thế rồi, bằng một sự đảo ngược có tính quyết định, cái được gọi là “tính dục” này được xem là *nguyên nhân* của nhiều hiện tượng đã được tập hợp lại để tạo ra ý niệm ấy. Quá trình này đã mang lại cho tính dục một tầm quan trọng mới và một vai trò mới, làm cho tính dục trở thành cái thâm kín trong bản tính tự nhiên của cá nhân.

Trong công trình nghiên cứu của Foucault, “tính dục” do các diễn ngôn được gắn với các tập tục và các định chế xã hội khác nhau tạo ra: cách thức mà các vị bác sĩ, giới tu sĩ, những người công chức, những người làm công tác xã hội, và thậm chí là những người viết tiểu thuyết xem xét

các hiện tượng mà họ nhận diện là những hiện tượng tình dục. Nhưng các diễn ngôn này lại trình bày tính dục như là cái gì đó đi trước bản thân các diễn ngôn. Những người tân thời (moderns) hầu như đều thừa nhận bức tranh này và lên án các diễn ngôn và các tập tục ấy là đã cố gắng kiểm soát và áp chế tính dục mà họ đang kiến tạo. Bằng cách đảo ngược lại tiến trình này, sự phân tích của Foucault xem tính dục như là kết quả chứ không phải nguyên nhân, tức sản phẩm của các diễn ngôn đang nỗ lực phân tích, mô tả và điều hành các hoạt động của con người.

Sự phân tích của Foucault là một ví dụ cho một lối lập luận từ lĩnh vực lịch sử đã trở thành “lý thuyết” bởi lẽ nó khơi nguồn cảm hứng cho những người thuộc lĩnh vực khác và được họ tiếp tục. Nó không phải là một lý thuyết về tính dục theo nghĩa một tập hợp các tiên đề được cho là có tính phổ quát. Nó yêu sách phải là một lối phân tích về sự phát triển đặc thù của lịch sử, nhưng rõ ràng là nó có những hàm ý rộng hơn. Nó khuyến khích bạn hoài nghi về những gì được xem là tự nhiên, là một cái gì đã có sẵn. Trái lại, liệu nó có thể không phải do diễn ngôn của các nhà chuyên môn, do những tập tục gắn với các diễn ngôn về tri thức có yêu sách phải mô tả nó tạo ra không? Trong công trình nghiên cứu của Foucault, chính nỗ lực nhận thức chân lý về con người đã tạo ra “tính dục” với tính cách là điều thâm kín nơi bản tính người.

4. Derrida bàn về viết

Ta hãy xét lối phân tích của một triết gia đương đại người Pháp là Jacques Derrida về lời bàn luận về vấn đề viết và kinh nghiệm trong tác phẩm *Tự thuật* của Jean-Jacques Rousseau. Rousseau là một văn sĩ người Pháp ở thế kỷ 18 thường được ca ngợi là người đã tạo điều kiện cho ý niệm hiện đại về bản ngã cá nhân ra đời.

Theo truyền thống, nền triết học Tây phương đã phân biệt “thực tại” với “hiện tượng”, bản thân *các sự vật* với *các biểu tượng* về chúng, *tư tưởng* với *các kí hiệu* biểu đạt nó. Theo quan niệm này, các kí hiệu hay các biểu tượng chỉ là một cách để ta đến với thực tại, chân lý hay các ý niệm, và chúng càng trong suốt càng tốt; chúng không được ngăn cản, tác động hay tiêm nhiễm tư tưởng hay chân lý mà chúng thể hiện. Trong khuôn khổ này, lời nói (speech) có vẻ như có sự biểu hiện hay hiện diện trực tiếp của tư tưởng, trong khi đó viết (writing), một hoạt động diễn ra không có mặt người phát ngôn, lại được coi là sự biểu hiện nhân tạo và phái sinh của lời nói, một kí hiệu của kí hiệu nhưng luôn có tiềm năng gây lạc hướng.

Rousseau đi theo truyền thống này khi ông viết: “Các ngôn ngữ được tạo ra là dùng để nói; viết chỉ giữ vai trò là sự bổ sung cho lời nói” [Derrida, 1967:207]. Ở đây, Derrida xen vào và hỏi “Thế nào là bổ sung?”. Từ điển Webster định nghĩa *bổ sung* là cái gì đó “làm cho thêm trọn vẹn hay đưa thêm vào”. Có phải viết “làm cho lời nói thêm trọn vẹn” bằng cách thêm cái gì đó thiết yếu nhưng bị thiếu, hay thêm cái gì đó mà lời nói có thể diễn ra tốt đẹp mà không cần đến nó? Ở nhiều chỗ, Rousseau xác định đặc điểm của viết chỉ là một sự thêm vào, một cái phụ thêm không thiết yếu, thậm chí là ‘một căn bệnh của lời nói’: viết gồm các kí hiệu dẫn đến khả năng hiểu sai vì chúng được đọc mà không có sự hiện diện của người phát ngôn để giải thích hay hiệu chỉnh. Nhưng cho dù Rousseau có gọi viết là cái phụ thêm không thiết yếu, thì trên thực tế, các công trình của ông lại coi nó là cái làm cho thêm trọn vẹn hay bù đắp cho cái gì đó thiếu vắng trong lời nói: viết được đưa vào nhiều lần để bù cho những sự

thiếu sót trong lời nói, như khả năng hiểu sai chẳng hạn.

Viết là một sự bổ sung cho lời nói nhưng lời nói đã là một sự bổ sung rồi. Trong một bước đi đặc trưng cho lý thuyết, Derrida xem xét trường hợp đặc thù này như là một trường hợp của ‘lôgic của tính bổ sung’ mà ông phát hiện trong các công trình của Rousseau. Lôgic này là một cấu trúc ở đó cái được bổ sung (lời nói) hóa ra lại cần đến sự bổ sung vì nó tỏ ra có cùng những phẩm chất mà ngay từ đầu đã được coi chỉ là đặc trưng của cái bổ sung (viết).

Rousseau cần đến viết vì lời nói bị lý giải sai. Nói khái quát hơn, ông cần đến các kí hiệu vì bản thân các sự vật không làm ông hài lòng. Trong *Tự thuật*, Rousseau mô tả tình yêu của ông đối với bà Warens, người mà ông gọi là ‘Maman’, như sau: “Hắn sẽ chẳng bao giờ hết chuyện nếu tôi kể chi li mọi điều đại dột mà tôi đã làm trong lúc nhớ về Maman yêu dấu của tôi khi không có bà ấy bên cạnh. Tôi đã hôn biết bao nhiêu lần cái giường tôi nằm với ý nghĩ mơ mộng rằng bà đã từng đặt lưng trên đó, hôn những tấm rèm của tôi, tất cả những vật dụng trong phòng tôi trong lúc tự tưởng rằng chúng là của bà, và bàn tay xinh đẹp của bà đã chạm vào chúng, cả cái sàn nhà tôi nằm sấp lên đấy với niềm tự tưởng rằng bà đã thả gót sen trên đó” [Derrida, 1967:218].

Trong khi bà ấy vắng mặt, các đồ vật khác nhau này thực hiện chức năng như là những sự bổ sung hay những cái thay thế cho sự vắng mặt của bà. Nhưng hóa ra là ngay cả khi bà ấy vắng mặt, cái cùng cấu trúc ấy, cái cùng nhu cầu bổ sung ấy, vẫn tồn tại. Rousseau tiếp tục: “Đôi khi, ngay cả lúc có mặt bà, tôi nhớ miệng nói ra những lời ngông cuồng mà chỉ có thứ tình yêu mãnh liệt nhất mới có thể khiến như

vậy. Một ngày nọ ở bàn ăn, lúc bà đưa thức ăn vào miệng, tôi kêu lên rằng tôi thấy một sợi tóc trên đó. Bà đặt mẫu thức ăn vào lại cái đĩa, tôi lập tức chộp ngay lấy và nuốt” [Derrida, 1967:218].

Khi chàng thanh niên Rousseau tạm dùng những vật thay thế hay các kí hiệu gọi nhớ đến bà, thì trước hết sự vắng mặt của bà tương phản với sự hiện diện của bà. Nhưng hóa ra, sự hiện diện của bà không phải là khoảnh khắc làm cho trọn vẹn, khoảnh khắc tiếp xúc trực tiếp với bản thân sự vật, không cần đến những sự bổ sung hay những kí hiệu; trong sự hiện diện của bà, cấu trúc, nhu cầu cần có sự bổ sung cũng chỉ là một. Thế nên mới có cái tình tiết kỳ cục là anh ta chộp nuốt miếng thức ăn mà bà đã đưa lên miệng. Và chuỗi các vật thay thế đó có thể còn nữa. Cho dù Rousseau có thực sự “chiếm hữu bà” đi nữa, như cách chúng ta thường nói, thì anh ta vẫn cảm thấy bà đã thoát khỏi anh và anh chỉ có thể mong đợi và nhung nhớ. Và bản thân “Maman” lại là kẻ thay thế cho người mẹ mà Rousseau chưa từng biết mặt – một người mẹ đã không thỏa niềm thương, nhưng cũng như tất cả những bà mẹ khác, bà là người không thể nào thỏa được niềm thương và bà cần phải có những sự bổ sung.

Derrida viết: “Qua chuỗi bổ sung này, xuất hiện một quy luật: quy luật về chuỗi nối kết vô tận, tức việc gia bội không thể tránh khỏi các trung giới bổ sung vốn là những cái tạo ra nghĩa cho chính sự vật mà chúng triển hạn: cái ảo ảnh của chính sự vật, của sự hiện diện trực tiếp, của tri giác sơ thủy. Cái trực tiếp là phái sinh. Mọi sự đều bắt đầu bằng cái trung giới” [Derrida, 1967:226]. Các văn bản này càng muốn cho ta biết về ý nghĩa quan trọng của sự hiện diện của bản thân sự vật, thì chúng càng cho ta thấy sự cần thiết của những cái trung giới. Những kí hiệu hay những sự bổ

sung này quả thực là nguyên do cho ý nghĩ rằng ở đó có cái gì đấy (như Maman chẳng hạn) ta cần nắm bắt. Điều ta học được từ các văn bản này chính là ý niệm về bản gốc do các bản sao tạo ra và bản gốc này luôn được triển hạn – ta không bao giờ nắm bắt được. Ta rút ra kết luận là quan niệm của lý trí thông thường của ta coi thực tại là cái gì đó đang hiện diện, và coi bản gốc là cái gì đó trước kia đã hiện diện, tỏ ra không vững: kinh nghiệm luôn được trung giới bằng những kí hiệu và cái “bản gốc” được tạo ra như là một sự tác động của những kí hiệu, của những cái bổ sung.

Đối với Derrida, các văn bản của Rousseau, cũng giống như của nhiều người khác, đề nghị rằng thay vì suy tưởng về đời sống như là cái gì đó mà để trình bày nó ta phải đưa thêm các kí hiệu và các văn bản vào, chúng ta nên coi bản thân đời sống như là cái ngập tràn các kí hiệu, cái tạo nên nó bằng các tiến trình tạo nghĩa. Các hoạt động viết có thể yêu sách rằng thực tại đi trước ý nghĩa, nhưng trên thực tế chúng cho thấy rằng “chẳng có cái gì ở ngoài văn bản”: khi bạn nghĩ rằng bạn đang bước ra khỏi các kí hiệu và văn bản để đến với “bản thân thực tại” thì những gì bạn thấy là văn bản nhiều hơn, các kí hiệu, các chuỗi bổ sung nhiều hơn. Derrida viết: “Điều chúng tôi cố gắng cho thấy khi lần theo sợi dây dẫn của ‘sự bổ sung nguy hiểm’, đó là trong cái mà ta gọi đời sống hiện thực là những sự hiện hữu bằng xương bằng thịt... không bao giờ có bất cứ cái gì ngoài viết, bao giờ cũng chỉ là những cái bổ sung, những ý nghĩa thay thế vốn là những cái chỉ có thể nảy sinh trong một chuỗi những mối tương quan sai biệt... Và cứ thế đến vô hạn, vì chúng ta đã đọc, *trong văn bản*, ra điều rằng cái hiện diện tuyệt đối, tức cái Tự nhiên, cái được gọi tên bằng những lời lẽ

như ‘bà mẹ hiện thực’, v.v., luôn luôn lẫn tránh, không bao giờ hiện hữu; rằng cái mờ ra nghĩa và ngôn ngữ chính là viết xét như là sự tiêu biến của sự hiện diện tự nhiên” [Derrida, 1967:228].

Điều này không có nghĩa là không có sự khác biệt nào giữa sự hiện diện của “Maman” với sự vắng mặt của bà ấy, hay giữa một sự kiện “thực” và một sự kiện hư cấu. Sự hiện diện của bà hóa ra lại là một thứ vắng mặt đặc thù, vẫn cần đến những sự trung giới và những sự bổ sung.

5. Những hệ luận được rút ra

Foucault và Derrida thường được liệt vào nhóm gọi là “các nhà hậu-cấu trúc”, nhưng cả hai ví dụ này về “lý thuyết” lại cho thấy có những khác biệt đáng chú ý. Trường hợp Derrida đưa ra một cách đọc hay cách lý giải các văn bản: nhận diện cái lôgic đang vận hành trong văn bản. Yêu sách của Foucault không dựa vào các văn bản – quả thực, ông rất ít khi trích dẫn các tài liệu hay các diễn ngôn hiện nay – mà đưa ra một khung cơ cấu chung để suy tưởng về các văn bản và các diễn ngôn nói chung. Lối lý giải của Derrida cho thấy trong chừng mực nào thì bản thân các tác phẩm văn học, như *Tự thuật* của Rousseau, là các tác phẩm lý thuyết: chúng đưa ra những lập luận tư biện minh nhiên về viết, ham muốn, và sự thay thế hay sự bổ sung, và chúng hướng dẫn ta suy tư về các chủ đề này ở những phương diện mà chúng mặc nhiên bỏ qua. Mặt khác, mục đích của Derrida không phải là cho ta thấy các văn bản thông thái và sáng suốt như thế nào, mà cho ta biết các diễn ngôn của những vị bác sĩ, những nhà khoa học, những tiểu thuyết gia và những người khác tạo ra các sự vật, đối với họ chỉ cần phân tích là đủ, đến mức nào. Derrida cho thấy các tác phẩm văn học mang tính lý thuyết như thế nào, còn

Foucault lại cho thấy các diễn ngôn của tri thức mang tính sản xuất đầy sáng tạo như thế nào.

Ở đây dường như cũng có một sự khác biệt giữa những gì mà họ yêu sách và những câu hỏi nào đã nảy sinh. Derrida quả quyết nói cho ta biết các văn bản của Rousseau nói hay chỉ ra điều gì, nên câu hỏi nảy sinh là những gì mà các văn bản của Rousseau nói có đúng hay không. Foucault thì đòi phân tích một mômen lịch sử cụ thể, nên câu hỏi nảy sinh là những sự khái quát hóa trên diện rộng của ông có đúng với các thời gian và nơi chốn khác hay không. Việc ta tiếp tục nêu ra những câu hỏi tương tự như những câu hỏi ấy, đến lượt nó, lại là cách ta bước vào “lý thuyết” và thực hành nó.

Cả hai ví dụ này về lý thuyết đều cho thấy rằng lý thuyết bao hàm sự thực hành tư biện: các nghiên cứu về ham muốn, ngôn ngữ, văn bản, thách thức các ý niệm đã được thừa nhận. Khi làm như vậy, họ khuyến khích bạn tư duy lại các phạm trù mà có lẽ bạn đang dùng để suy ngẫm về văn học. Những ví dụ này bộc lộ ra điểm chính của lý thuyết gần đây: sự phê phán về bất cứ thứ gì được coi là tự nhiên, sự chứng minh rằng cái được coi hay được tuyên bố là tự nhiên trên thực tế chỉ là một sản phẩm của lịch sử, văn hóa.

Lý thuyết tạo ra những lập luận khác tương tự như những lập luận này, hoặc một mục cho rằng các mô hình sắp xếp và các định chế xã hội mang dáng vẻ tự nhiên, và cả những thói quen tư duy của một xã hội, đều là sản phẩm của các quan hệ kinh tế làm cơ sở và các cuộc đấu tranh quyền lực đang diễn ra, hoặc một mục cho rằng các hiện tượng của đời sống hữu thức có thể do các lực lượng vô thức tạo ra, hoặc cho rằng cái mà ta gọi là bản ngã hay chủ thể là cái

được tạo ra trong và qua các hệ thống ngôn ngữ và văn hóa, hoặc cho rằng cái mà ta gọi là “sự hiện diện”, “căn nguyên” hay “bản gốc” được tạo ra bởi các bản sao, một hiệu ứng lặp.

Có bốn điểm chính để ta trả lời câu hỏi lý thuyết là gì như sau: (1) Lý thuyết có tính liên ngành – diễn ngôn có các tác động ra bên ngoài bộ môn ban đầu; (2) Lý thuyết có tính phân tích và tư biện – một nỗ lực muốn khai triển những gì được bao hàm trong cái mà ta gọi là tình dục, ngôn ngữ, viết, nghĩa hay chủ thể; (3) Lý thuyết là sự phê phán về lương thức, về những khái niệm được coi là tự nhiên; và (4) Lý thuyết có tính phản tư, tức tư duy về tư duy, – tra hỏi các phạm trù mà ta dùng để làm rõ các sự vật, trong văn học và trong các thực tiễn diễn ngôn khác.

Như vậy, lý thuyết là thứ đáng sợ. Một trong số những đặc trưng gây hoang mang nhất của lý thuyết ngày nay là nó vô tận. Nó không phải là cái gì mà bạn có thể làm chủ mãi được, nó cũng không phải là một nhóm các văn bản cụ thể mà bạn có thể học để “biết lý thuyết”. Nó là bộ tổng tập không hạn chế các văn bản ngày càng tăng khi giới trẻ và sự thao thức có nhiều đóng góp vào lý thuyết của các nhà tư tưởng mới và phát hiện lại các công trình của người xưa, những công trình đã bị lãng quên, trong lúc họ phê phán các quan niệm hướng đạo của các bậc tiền bối của họ.

Khả năng không thể làm chủ lý thuyết là nguyên nhân chính dẫn đến việc chống lại nó. Cho dù bạn có nghĩ bạn làm thơ hay

đến cỡ nào, thì bạn không bao giờ có thể đoán chắc được việc bạn “phải đọc” Jean Baudrillard, Mikhail Bakhtin, Walter Benjamin, Hélène Cixous, C.L.R. James, Melanie Klein, hay Jullia Kristeva hay việc bạn có thể quên họ “một cách an toàn”. Không nghi ngờ gì nữa, nhiều thái độ thù địch với lý thuyết bắt nguồn từ chỗ phải thừa nhận rằng vai trò quan trọng của lý thuyết là làm cho bạn mãi mãi dần thân, để mặc bạn ở cái nơi luôn có điều gì đó quan trọng mà bạn chưa biết. Nhưng đây lại là tình cảnh của chính cuộc sống.

Lý thuyết khiến cho bạn muốn trở thành người tinh thông lão luyện: bạn hy vọng việc đọc lý thuyết sẽ mang lại cho bạn các khái niệm để tổ chức và hiểu được các hiện tượng bạn đang quan tâm. Nhưng không có lý thuyết nào giúp bạn làm người tinh thông lão luyện được, không chỉ bởi bao giờ cũng còn nhiều điều hơn nữa để bạn biết, mà còn bởi lý thuyết tự nó là việc đặt câu hỏi về những cái gọi là kết quả và là những giả định làm cơ sở cho các kết quả ấy. Vì bản tính của lý thuyết là tháo dỡ, qua việc tranh cãi về các tiền đề và các định đề, những gì bạn nghĩ là bạn biết, nên những tác động của lý thuyết là không thể dự đoán được. Bạn không trở thành người tinh thông lão luyện, nhưng bạn cũng không còn ở vị trí như trước nữa. Bạn phản tư về việc đọc của bạn theo những cách mới. Bạn có những câu hỏi khác để hỏi và ý thức rõ hơn về những hàm ý của những câu hỏi mà bạn đặt ra cho các tác phẩm bạn đang đọc.

THE CONCEPT OF THEORY FROM JONATHAN CULLER'S PERSPECTIVE

Dinh Hong Phuc

Thu Dau Mot University

ABSTRACT

This article reports briefly Culler's interpretation of the notion of “theory” which is presented in Literary Theory – A Very Short Introduction (Oxford: Oxford University

Press, 1997). From structuralist perspective, the author hold that theory in literary studies is not an account of the nature of literature or methods for it study, but is a body of thinking and writing whose limits are hard to define. Theory has four main points: theory is interdisciplinary, theory is analytical and speculative, theory is a critique of common sense, and theory is reflexive.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Derrida Jacques, *De la grammartologie / Văn từ học*, Paris: Éditions de Minuit, 1967.
- [2] Foucault Michel, *The History of Sexuality / Lịch sử tính dục*, Vol. 1. New York: Pantheon, 1980.
- [3] Rorty Richard, *Consequences of Pragmatism / Các hệ quả của thuyết dụng hành*, Minneapolis: University of Minnesota Press, 1982.